



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04564/2026/PKQ (2745.02W2607.0147)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY TNHH KCN THĂNG LONG VĨNH PHÚC  
Địa chỉ : Khu công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc, xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ  
Loại mẫu : Nước sạch  
Số lượng mẫu : 01  
Thời gian lấy mẫu : 03/07/2026  
Thời gian thử nghiệm : 03/07/2026 - 21/07/2026

| TT  | Thông số                                                                             | Đơn vị    | Phương pháp thử                          | Kết quả         | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------|-----------------|--------------------------|
|     |                                                                                      |           |                                          |                 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1.  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                                               | TCU       | SMEWW 2120B:2023                         | <5              | 15                       |
| 2.  | Mùi <sup>(a)</sup>                                                                   | -         | ISTEE.MV:2024 (Ref SMEWW 2150&2160:2023) | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ          |
| 3.  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                                                | NTU       | SMEWW 2130B:2023                         | <1              | 2                        |
| 4.  | pH <sup>(a)</sup>                                                                    | -         | TCVN 6492:2011                           | 7,81            | 6 ÷ 8,5                  |
| 5.  | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> - tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | TCVN 6179-1:1996                         | 0,02            | 1                        |
| 6.  | Asen tổng số <sup>(a)</sup>                                                          | mg/L      | US EPA 6020B:2014                        | 0,0012          | 0,01                     |
| 7.  | Chỉ số Pemanganat <sup>(a)</sup>                                                     | mg/L      | TCVN 6186:1996                           | 1,44            | 2                        |
| 8.  | Clo dư <sup>(a)</sup>                                                                | mg/L      | SMEWW 4500-Cl.G:2023                     | 0,59            | 0,2 ÷ 1                  |
| 9.  | Coliform tổng số <sup>(a)</sup>                                                      | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019                         | KPH             | <1                       |
| 10. | Trực khuẩn mủ xanh <sup>(a)</sup>                                                    | CFU/100mL | TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)        | KPH             | <1                       |
| 11. | E.Coli <sup>(a)</sup>                                                                | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019                         | KPH             | <1                       |
| 12. | Tụ cầu vàng <sup>(a)</sup>                                                           | CFU/100ml | SMEWW 9213B: 2023                        | KPH             | <1                       |

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- KPH: Không phát hiện
- NS01: Nước sạch bề chứa
- (a): Thông số được Vilas công nhận.

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
PHÁT TRIỂN

Phan Quang Thăng

QA/QC

Nguyễn Thị Hường

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2026

K/T VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcmt386@gmail.com



ISO/IEC 17025:2017

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04565/2026/PKQ (2745.02W2607.0148)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY TNHH KCN THĂNG LONG VĨNH PHÚC  
Địa chỉ : Khu công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc, xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ  
Loại mẫu : Nước sạch  
Số lượng mẫu : 01  
Thời gian lấy mẫu : 03/07/2026  
Thời gian thử nghiệm : 03/07/2026 - 21/07/2026

| TT  | Thông số                                                                             | Đơn vị    | Phương pháp thử                          | Kết quả         | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------|-----------------|--------------------------|
|     |                                                                                      |           |                                          |                 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1.  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                                               | TCU       | SMEWW 2120B:2023                         | <5              | 15                       |
| 2.  | Mùi <sup>(a)</sup>                                                                   | -         | ISTEE.MV:2024 (Ref SMEWW 2150&2160:2023) | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ          |
| 3.  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                                                | NTU       | SMEWW 2130B:2023                         | <1              | 2                        |
| 4.  | pH <sup>(a)</sup>                                                                    | -         | TCVN 6492:2011                           | 7,92            | 6 ÷ 8,5                  |
| 5.  | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> - tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | TCVN 6179-1:1996                         | 0,05            | 1                        |
| 6.  | Asen tổng số <sup>(a)</sup>                                                          | mg/L      | US EPA 6020B:2014                        | 0,001           | 0,01                     |
| 7.  | Chỉ số Pemanganat <sup>(a)</sup>                                                     | mg/L      | TCVN 6186:1996                           | 0,5             | 2                        |
| 8.  | Clo dư <sup>(a)</sup>                                                                | mg/L      | SMEWW 4500-Cl.G:2023                     | 0,47            | 0,2 ÷ 1                  |
| 9.  | Coliform tổng số <sup>(a)</sup>                                                      | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019                         | KPH             | <1                       |
| 10. | Tụ cầu vàng <sup>(a)</sup>                                                           | CFU/100mL | SMEWW 9213B: 2023                        | KPH             | <1                       |
| 11. | Trực khuẩn mủ xanh <sup>(a)</sup>                                                    | CFU/100mL | TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)        | KPH             | <1                       |
| 12. | E.Coli <sup>(a)</sup>                                                                | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019                         | KPH             | <1                       |

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- KPH: Không phát hiện
- NS02: Nước sạch Trạm điện
- (a): Thông số được Vilas công nhận

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
PHÁT TRIỂN

Phan Quang Thăng

QA/QC

Nguyễn Thị Hường

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2026

K/T VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG  
  
Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcmt386@gmail.com



ISO/IEC 17025:2017

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04566/2026/PKQ (2745.02W2607.0149)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY TNHH KCN THĂNG LONG VĨNH PHÚC  
Địa chỉ : Khu công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc, xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ  
Loại mẫu : Nước sạch  
Số lượng mẫu : 01  
Thời gian lấy mẫu : 03/07/2026  
Thời gian thử nghiệm : 03/07/2026 - 21/07/2026

| TT  | Thông số                                                                             | Đơn vị    | Phương pháp thử                          | Kết quả         | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------|-----------------|--------------------------|
|     |                                                                                      |           |                                          |                 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1.  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                                               | TCU       | SMEWW 2120B:2023                         | <5              | 15                       |
| 2.  | Mùi <sup>(a)</sup>                                                                   | -         | ISTEE.MV:2024 (Ref SMEWW 2150&2160:2023) | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ          |
| 3.  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                                                | NTU       | SMEWW 2130B:2023                         | <1              | 2                        |
| 4.  | pH <sup>(a)</sup>                                                                    | -         | TCVN 6492:2011                           | 8               | 6 ÷ 8,5                  |
| 5.  | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> - tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | TCVN 6179-1:1996                         | 0,07            | 1                        |
| 6.  | Asen tổng số <sup>(a)</sup>                                                          | mg/L      | US EPA 6020B:2014                        | 0,0011          | 0,01                     |
| 7.  | Chỉ số Pemanganat <sup>(a)</sup>                                                     | mg/L      | TCVN 6186:1996                           | 0,96            | 2                        |
| 8.  | Clo dư <sup>(a)</sup>                                                                | mg/L      | SMEWW 4500-Cl.G:2023                     | 0,53            | 0,2 ÷ 1                  |
| 9.  | Coliform tổng số <sup>(a)</sup>                                                      | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019                         | KPH             | <1                       |
| 10. | Tụ cầu vàng <sup>(a)</sup>                                                           | CFU/100mL | SMEWW 9213B: 2023                        | KPH             | <1                       |
| 11. | Trực khuẩn mủ xanh <sup>(a)</sup>                                                    | CFU/100mL | TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)        | KPH             | <1                       |
| 12. | E.Coli <sup>(a)</sup>                                                                | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019                         | KPH             | <1                       |

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- KPH: Không phát hiện
- NS03: Nước sạch tại IPC
- (a): Thông số được Vilas công nhận.

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
PHÁT TRIỂN

Phan Quang Thăng

QA/QC

Nguyễn Thị Hường

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2026

K/T VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG  
  
Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcmt386@gmail.com



ISO/IEC 17025:2017

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04566/2026/PKQ (2745.02W2607.0149)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY TNHH KCN THĂNG LONG VĨNH PHÚC  
Địa chỉ : Khu công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc, xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ  
Loại mẫu : Nước sạch  
Số lượng mẫu : 01  
Thời gian lấy mẫu : 03/07/2026  
Thời gian thử nghiệm : 03/07/2026 - 21/07/2026

| TT  | Thông số                                                                             | Đơn vị    | Phương pháp thử                          | Kết quả         | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------|-----------------|--------------------------|
|     |                                                                                      |           |                                          |                 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1.  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                                               | TCU       | SMEWW 2120B:2023                         | <5              | 15                       |
| 2.  | Mùi <sup>(a)</sup>                                                                   | -         | ISTEE.MV:2024 (Ref SMEWW 2150&2160:2023) | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ          |
| 3.  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                                                | NTU       | SMEWW 2130B:2023                         | <1              | 2                        |
| 4.  | pH <sup>(a)</sup>                                                                    | -         | TCVN 6492:2011                           | 8               | 6 ÷ 8,5                  |
| 5.  | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> - tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | TCVN 6179-1:1996                         | 0,07            | 1                        |
| 6.  | Asen tổng số <sup>(a)</sup>                                                          | mg/L      | US EPA 6020B:2014                        | 0,0011          | 0,01                     |
| 7.  | Chỉ số Pemanganat <sup>(a)</sup>                                                     | mg/L      | TCVN 6186:1996                           | 0,96            | 2                        |
| 8.  | Clo dư <sup>(a)</sup>                                                                | mg/L      | SMEWW 4500-Cl.G:2023                     | 0,53            | 0,2 ÷ 1                  |
| 9.  | Coliform tổng số <sup>(a)</sup>                                                      | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019                         | KPH             | <1                       |
| 10. | Tụ cầu vàng <sup>(a)</sup>                                                           | CFU/100mL | SMEWW 9213B: 2023                        | KPH             | <1                       |
| 11. | Trực khuẩn mủ xanh <sup>(a)</sup>                                                    | CFU/100mL | TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)        | KPH             | <1                       |
| 12. | E.Coli <sup>(a)</sup>                                                                | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019                         | KPH             | <1                       |

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

- KPH: Không phát hiện

- NS03: Nước sạch tại IPC

- (a): Thông số được Vilas công nhận.

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
PHÁT TRIỂN

Phan Quang Thăng

QA/QC

Nguyễn Thị Hương

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2026

K/T VIỆN TRƯỞNG  
PHO VIỆN TRƯỞNG  
  
Nguyễn Quang Ninh

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcmt386@gmail.com



ISO/IEC 17025:2017

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04567/2026/PKQ (2745.02W2607.0150)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY TNHH KCN THĂNG LONG VĨNH PHÚC  
Địa chỉ : Khu công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc, xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ  
Loại mẫu : Nước sạch  
Số lượng mẫu : 01  
Thời gian lấy mẫu : 03/07/2026  
Thời gian thử nghiệm : 03/07/2026 - 21/07/2026

| TT  | Thông số                                                                             | Đơn vị    | Phương pháp thử                          | Kết quả         | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------|-----------------|--------------------------|
|     |                                                                                      |           |                                          |                 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1.  | Màu sắc <sup>(a,b)</sup>                                                             | TCU       | SMEWW 2120B:2023                         | <5              | 15                       |
| 2.  | Mùi <sup>(a,b)</sup>                                                                 | -         | ISTEE.MV:2024 (Ref SMEWW 2150&2160:2023) | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ          |
| 3.  | Độ đục <sup>(a,b)</sup>                                                              | NTU       | SMEWW 2130B:2023                         | <1              | 2                        |
| 4.  | pH <sup>(a,b)</sup>                                                                  | -         | TCVN 6492:2011                           | 8               | 6 ÷ 8,5                  |
| 5.  | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> - tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | TCVN 6179-1:1996                         | 0,06            | 1                        |
| 6.  | Asen tổng số <sup>(a,b)</sup>                                                        | mg/L      | US EPA 6020B:2014                        | 0,0013          | 0,01                     |
| 7.  | Chỉ số Pemanganat <sup>(a,b)</sup>                                                   | mg/L      | TCVN 6186:1996                           | 0,8             | 2                        |
| 8.  | Clo dư <sup>(a,b)</sup>                                                              | mg/L      | SMEWW 4500-Cl.G:2023                     | 0,5             | 0,2 ÷ 1                  |
| 9.  | Coliform tổng số <sup>(a,b)</sup>                                                    | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019                         | KPH             | <1                       |
| 10. | Tụ cầu vàng <sup>(a,b)</sup>                                                         | CFU/100mL | SMEWW 9213B: 2023                        | KPH             | <1                       |
| 11. | Trực khuẩn mủ xanh <sup>(a,b)</sup>                                                  | CFU/100mL | TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)        | KPH             | <1                       |
| 12. | E.Coli <sup>(a,b)</sup>                                                              | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019                         | KPH             | <1                       |

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

- KPH: Không phát hiện

- NS04: Nước sạch tại I4

- (a): Thông số được Vilas công nhận;

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
PHÁT TRIỂN

Phan Quang Thắng

QA/QC

Nguyễn Thị Hương

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2026

K/T VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG  
  
Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcmt386@gmail.com



ISO/IEC 17025:2017

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04568/2026/PKQ (2745.02W2607.0151)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY TNHH KCN THĂNG LONG VĨNH PHÚC  
Địa chỉ : Khu công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc, xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ  
Loại mẫu : Nước sạch  
Số lượng mẫu : 01  
Thời gian lấy mẫu : 03/07/2026  
Thời gian thử nghiệm : 03/07/2026 - 21/07/2026

| TT  | Thông số                                                                             | Đơn vị    | Phương pháp thử                          | Kết quả         | QCVN 01-1:2024/BYT<br>Ngưỡng giới hạn cho phép |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------|-----------------|------------------------------------------------|
| 1.  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                                               | TCU       | SMEWW 2120B:2023                         | <5              | 15                                             |
| 2.  | Mùi <sup>(a)</sup>                                                                   | -         | ISTEE.MV:2024 (Ref SMEWW 2150&2160:2023) | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ                                |
| 3.  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                                                | NTU       | SMEWW 2130B:2023                         | <1              | 2                                              |
| 4.  | pH <sup>(a)</sup>                                                                    | -         | TCVN 6492:2011                           | 8,04            | 6 ÷ 8,5                                        |
| 5.  | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> - tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | TCVN 6179-1:1996                         | 0,05            | 1                                              |
| 6.  | Asen tổng số <sup>(a)</sup>                                                          | mg/L      | US EPA 6020B:2014                        | 0,0013          | 0,01                                           |
| 7.  | Chi số Pemanganat <sup>(a)</sup>                                                     | mg/L      | TCVN 6186:1996                           | 0,64            | 2                                              |
| 8.  | Clo dư <sup>(a)</sup>                                                                | mg/L      | SMEWW 4500-Cl.G:2023                     | 0,63            | 0,2 ÷ 1                                        |
| 9.  | Coliform tổng số <sup>(a)</sup>                                                      | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019                         | KPH             | <1                                             |
| 10. | Tụ cầu vàng <sup>(a)</sup>                                                           | CFU/100mL | SMEWW 9213B: 2023                        | KPH             | <1                                             |
| 11. | Trực khuẩn mủ xanh <sup>(a)</sup>                                                    | CFU/100mL | TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)        | KPH             | <1                                             |
| 12. | E.Coli <sup>(a)</sup>                                                                | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019                         | KPH             | <1                                             |

Ghi chú:

- **QCVN 01-1:2024/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- **KPH**: Không phát hiện
- **NS05**: Nước sạch tại RF 6,7,8
- (a): Thông số được Vilas công nhận

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
PHÁT TRIỂN

Phan Quang Thăng

QA/QC

Nguyễn Thị Hương

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2026

K/T VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG  
VIỆN KHOA HỌC  
CÔNG NGHỆ  
NĂNG LƯỢNG VÀ  
MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Quang Ninh

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)  
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: Phòng 700, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Hà Nội, Việt Nam  
Điện thoại: (84-24) 3791 2614 - 0912.532.513 Email: dcmt386@gmail.com



ISO/IEC 17025:2017

## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04569/2026/PKQ (2745.02W2607.0152)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY TNHH KCN THĂNG LONG VĨNH PHÚC  
Địa chỉ : Khu công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc, xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ  
Loại mẫu : Nước sạch  
Số lượng mẫu : 01  
Thời gian lấy mẫu : 03/07/2026  
Thời gian thử nghiệm : 03/07/2026 - 21/07/2026

| TT  | Thông số                                                                             | Đơn vị    | Phương pháp thử                          | Kết quả         | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------|-----------------|--------------------------|
|     |                                                                                      |           |                                          |                 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1.  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                                               | TCU       | SMEWW 2120B:2023                         | <5              | 15                       |
| 2.  | Mùi <sup>(a)</sup>                                                                   | -         | ISTEE.MV:2024 (Ref SMEWW 2150&2160:2023) | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ          |
| 3.  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                                                | NTU       | SMEWW 2130B:2023                         | <1              | 2                        |
| 4.  | pH <sup>(a)</sup>                                                                    | -         | TCVN 6492:2011                           | 8,16            | 6 ÷ 8,5                  |
| 5.  | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> - tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | TCVN 6179-1:1996                         | 0,09            | 1                        |
| 6.  | Asen tổng số <sup>(a)</sup>                                                          | mg/L      | US EPA 6020B:2014                        | 0,0011          | 0,01                     |
| 7.  | Chỉ số Pemanganat <sup>(a)</sup>                                                     | mg/L      | TCVN 6186:1996                           | 0,64            | 2                        |
| 8.  | Clo dư <sup>(a)</sup>                                                                | mg/L      | SMEWW 4500-Cl.G:2023                     | 0,56            | 0,2 ÷ 1                  |
| 9.  | Coliform tổng số <sup>(a)</sup>                                                      | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019                         | KPH             | <1                       |
| 10. | Tụ cầu vàng <sup>(a)</sup>                                                           | CFU/100mL | SMEWW 9213B: 2023                        | KPH             | <1                       |
| 11. | Trực khuẩn mủ xanh <sup>(a)</sup>                                                    | CFU/100mL | TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)        | KPH             | <1                       |
| 12. | E.Coli <sup>(a)</sup>                                                                | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019                         | KPH             | <1                       |

Ghi chú:

- **QCVN 01-1:2024/BYT**: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

- **KPH**: Không phát hiện

- **NS06**: Nước sạch tại I6

- (a): Thông số được Vilas công nhận

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
PHÁT TRIỂN

Phan Quang Thăng

QA/QC

Nguyễn Thị Hương

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2026

K/T VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Quang Ninh

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04570/2026/PKQ (2745.02W2607.0153)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY TNHH KCN THĂNG LONG VĨNH PHÚC  
Địa chỉ : Khu công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc, xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ  
Loại mẫu : Nước sạch  
Số lượng mẫu : 01  
Thời gian lấy mẫu : 03/07/2026  
Thời gian thử nghiệm : 03/07/2026 - 21/07/2026

| TT  | Thông số                                                                             | Đơn vị    | Phương pháp thử                          | Kết quả         | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------|-----------------|--------------------------|
|     |                                                                                      |           |                                          |                 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1.  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                                               | TCU       | SMEWW 2120B:2023                         | <5              | 15                       |
| 2.  | Mùi <sup>(a)</sup>                                                                   | -         | ISTEE.MV:2024 (Ref SMEWW 2150&2160:2023) | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ          |
| 3.  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                                                | NTU       | SMEWW 2130B:2023                         | <1              | 2                        |
| 4.  | pH <sup>(a)</sup>                                                                    | -         | TCVN 6492:2011                           | 8,07            | 6 ÷ 8,5                  |
| 5.  | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> - tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | TCVN 6179-1:1996                         | 0,06            | 1                        |
| 6.  | Asen tổng số <sup>(a)</sup>                                                          | mg/L      | US EPA 6020B:2014                        | 0,0012          | 0,01                     |
| 7.  | Chỉ số Pemanganat <sup>(a)</sup>                                                     | mg/L      | TCVN 6186:1996                           | 0,96            | 2                        |
| 8.  | Clo dư <sup>(a)</sup>                                                                | mg/L      | SMEWW 4500-Cl.G:2023                     | 0,6             | 0,2 ÷ 1                  |
| 9.  | Coliform tổng số <sup>(a)</sup>                                                      | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019                         | KPH             | <1                       |
| 10. | Tụ cầu vàng <sup>(a)</sup>                                                           | CFU/100mL | SMEWW 9213B: 2023                        | KPH             | <1                       |
| 11. | Trực khuẩn mủ xanh <sup>(a)</sup>                                                    | CFU/100mL | TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)        | KPH             | <1                       |
| 12. | E.Coli <sup>(a)</sup>                                                                | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019                         | KPH             | <1                       |

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- KPH: Không phát hiện
- NS07: Nước sạch tại RF 1,2
- (a): Thông số được Vilas công nhận

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ  
PHÁT TRIỂN

Phan Quang Thăng

QA/QC

Nguyễn Thị Hương

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2026

K/T VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG  
CÔNG NGHỆ  
NĂNG LƯỢNG VÀ  
MÔI TRƯỜNG  
  
Nguyễn Quang Ninh



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04571/2026/PKQ (2745.02W2607.0154)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : CÔNG TY TNHH KCN THĂNG LONG VĨNH PHÚC  
Địa chỉ : Khu công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc, xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ  
Loại mẫu : Nước sạch  
Số lượng mẫu : 01  
Thời gian lấy mẫu : 03/07/2026  
Thời gian thử nghiệm : 03/07/2026 - 21/07/2026

| TT  | Thông số                                                                             | Đơn vị    | Phương pháp thử                          | Kết quả         | QCVN 01-1:2024/BYT       |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------------------------------------|-----------------|--------------------------|
|     |                                                                                      |           |                                          |                 | Ngưỡng giới hạn cho phép |
| 1.  | Màu sắc <sup>(a)</sup>                                                               | TCU       | SMEWW 2120B:2023                         | <5              | 15                       |
| 2.  | Mùi <sup>(a)</sup>                                                                   | -         | ISTEE.MV:2024 (Ref SMEWW 2150&2160:2023) | Không có mùi lạ | Không có mùi lạ          |
| 3.  | Độ đục <sup>(a)</sup>                                                                | NTU       | SMEWW 2130B:2023                         | <1              | 2                        |
| 4.  | pH <sup>(a)</sup>                                                                    | -         | TCVN 6492:2011                           | 8,04            | 6 ÷ 8,5                  |
| 5.  | Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> - tính theo N) <sup>(a)</sup> | mg/L      | TCVN 6179-1:1996                         | 0,08            | 1                        |
| 6.  | Asen tổng số <sup>(a)</sup>                                                          | mg/L      | US EPA 6020B:2014                        | 0,0011          | 0,01                     |
| 7.  | Chỉ số Pemanganat <sup>(a)</sup>                                                     | mg/L      | TCVN 6186:1996                           | 1,12            | 2                        |
| 8.  | Clo dư <sup>(a)</sup>                                                                | mg/L      | SMEWW 4500-Cl.G:2023                     | 0,63            | 0,2 ÷ 1                  |
| 9.  | Coliform tổng số <sup>(a)</sup>                                                      | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019                         | KPH             | <1                       |
| 10. | Tụ cầu vàng <sup>(a)</sup>                                                           | CFU/100mL | SMEWW 9213B: 2023                        | KPH             | <1                       |
| 11. | Trực khuẩn mủ xanh <sup>(a)</sup>                                                    | CFU/100mL | TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)        | KPH             | <1                       |
| 12. | E.Coli <sup>(a)</sup>                                                                | CFU/100mL | TCVN 6187-1:2019                         | KPH             | <1                       |

### Ghi chú:

- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- KPH: Không phát hiện
- NS08: Nước sạch tại RF 3,4,5
- (a): Thông số được Vilas công nhận

### PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN

Phan Quang Thăng

QA/QC

Nguyễn Thị Hương

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2026



K/T VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Quang Ninh